

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 16/12/2021
V/v “Tranh chấp về hôn nhân
gia đình về ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Hải;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc việc “Tranh chấp về hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Tuấn N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp N, xã A, huyện M, tỉnh An Giang; nơi công tác: Công an xã Hội An, xã Hội An, huyện M, tỉnh A, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số 306, Tổ 9, ấp N, xã A, huyện M, tỉnh A, (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Ngọc H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hồ Tuấn N trình bày:

Giữa ông N với bà H do tự tìm hiểu, đi đến kết hôn năm 2011, có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 05/10/2011, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, không tâm sự với nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, bà H cư xử đối với gia đình, cha mẹ chồng không đúng mực, ông N sống bên gia đình bà H nên vợ chồng thường không đồng quan điểm sống, không có chung mục đích khi cả hai vợ chồng bàn luận, không thống nhất nhiều vấn đề, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng cũng không còn sống chung từ khoảng tháng 05/2020 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, ông N yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Hồ Trần Nhã K, sinh ngày 27/9/2012, hiện con chung đang sống với bà H, sau khi ly hôn ông N đồng ý để bà H tiếp tục nuôi con. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông N rút phần yêu cầu tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng sẽ tự thực hiện.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai của bị đơn bà Trần Thị Ngọc H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về mâu thuẫn hôn nhân, nguyên nhân như ông N trình bày là không đúng, chỉ đúng là từ tháng 05/2020 đến nay ông N chuyển ra ngoài sống, vợ chồng bà mới không nói chuyện với nhau. Từ năm 2019 khi ông N chuyển về A làm việc, thì hai vợ chồng cũng không thường xuyên tâm sự, do ông N không muốn nói chuyện với bà, theo cảm nhận của bà thì lý do ông N không muốn tâm sự là do có người phụ nữ khác, nay bà mong muốn hai vợ chồng ở lại với nhau, bà chấp nhận mọi vấn đề do ông N yêu cầu, kể cả việc không sống bên gia đình bà nữa.

Từ tháng 02/2021 sau khi Tòa án mời hòa giải, đến nay giữa bà và ông N cũng chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại, ông N cũng không về nhà sống cùng bà và con; bà cũng đã cố gắng níu kéo tình cảm, nhưng ông N không thay đổi.

Quá trình chung sống có 01 con chung tên Hồ Trần Nhã K, sinh ngày 27/9/2012, hiện con chung đang sống với bà, nếu phải ly hôn, bà đồng ý nuôi con, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, hai vợ chồng có nhà và các tài sản khác, nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh A tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Tuấn N;

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Tuấn N được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H. Giấy chứng nhận kết hôn số 211 ngày 05/10/2011 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh A cấp, không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho bà Trần Thị Ngọc H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Trần Nhã K, sinh ngày 27/9/2012.

- Bà Trần Thị Ngọc H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Hồ Tuấn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của ông Hồ Tuấn N và bà Trần Thị Ngọc H về mức cấp dưỡng nuôi con chung là: 2.000.000đồng/tháng (hai triệu đồng), thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 10/7/2021, cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án số 232/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh A. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Hồ Tuấn N đối với bà Trần Thị Ngọc H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt (ngày 18/11/2021). Thống nhất với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M.

Bị đơn trình này: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Hồ Tuấn N.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến Hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị Ngọc H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị Ngọc H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo của bà H được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H và chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Trần Thị Ngọc H với ông Hồ Tuấn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 211 ngày 05/10/2011. Trong quá trình chung sống, cả hai phát sinh mâu thuẫn, ông N yêu cầu được ly hôn với bà H bởi lý do “Hai bên chung sống không có tình cảm, bất đồng quan điểm, không còn sống chung từ tháng 5 năm 2020 đến nay”.

Năm 2020 ông N nộp đơn xin ly hôn, nhưng rút lại yêu cầu. Tòa án nhân dân huyện M đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 141/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2020. Sau đó ông N tiếp tục xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình số 1011/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/12/2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà H đều xác định từ năm 2019 có lời lẽ không hay đến ông N và gia đình ông N, bà H nghi ngờ ông N có người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn ít quan tâm đến nhau, ít tâm sự với nhau và chính thức không chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2020, không ai tới lui thăm hỏi nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cho rằng ông N có người phụ nữ khác bên ngoài, nhưng bà H không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, bà muốn níu kéo lại tình cảm với ông N để cùng lo cho con.

Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện ông N và bà H xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài, phía hai gia đình đều biết nhưng không có ý kiến và hai người cũng không chủ động tích cực hàn gắn, sau khi xét xử sơ thẩm bà H cũng không chủ động liên lạc với ông N, cho thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm xét xử cho ông N ly hôn với bà H là có cơ sở.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Ngọc H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H.

Phúc xử:

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh A:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Tuấn N;

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Tuấn N được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H. Giấy chứng nhận kết hôn số 211 ngày 05/10/2011 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh A cấp, không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho bà Trần Thị Ngọc H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Trần Nhã K, sinh ngày 27/9/2012.

- Bà Trần Thị Ngọc H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Hồ Tuấn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của ông Hồ Tuấn N và bà Trần Thị Ngọc H về mức cấp dưỡng nuôi con chung là: 2.000.000đồng/tháng (hai triệu đồng), thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 10/7/2021, cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không đề cập giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Hồ Tuấn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0009127 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh A cấp ngày 21 tháng 12 năm 2020; ông Hồ Tuấn N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình và gia đình sơ thẩm.

- Ông Hồ Tuấn N còn phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, ông N có nghĩa vụ nộp tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

- Bà Trần Thị Ngọc H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009799 ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh A, bà Trần Thị Ngọc H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lưu Hữu Giàu